

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	96,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	4.9%	30.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	4.18 (Aa2) An toàn
---	--------------------------

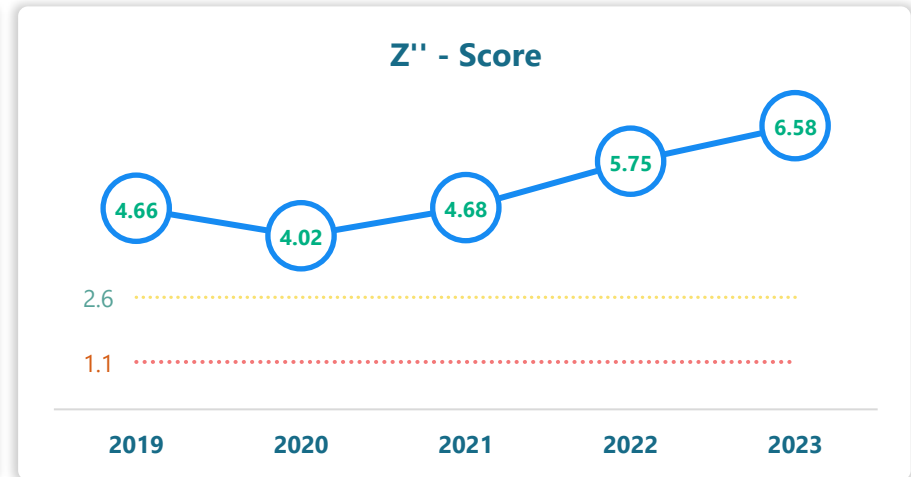
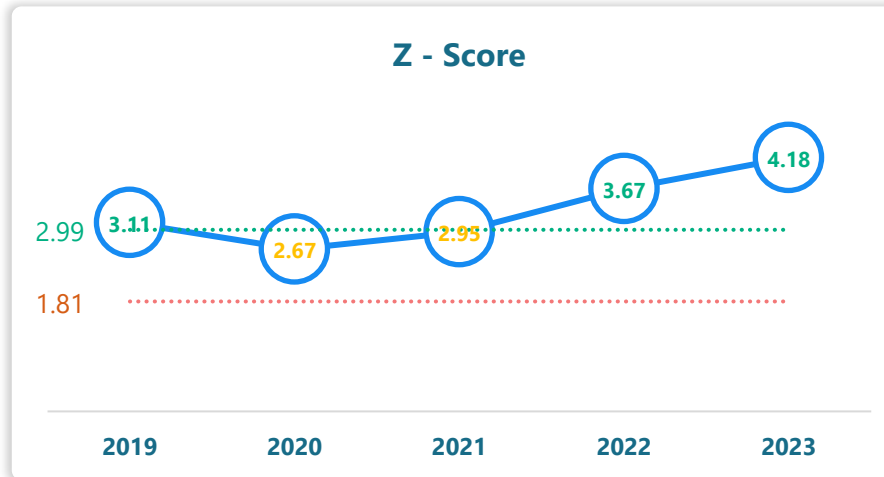
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	6.58 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần 2023	52,618 tỷ VNĐ	YoY ▲ 8,608 ▲ 19.6%
------------------	------------------	---------------------------

LN sau thuế 2023	7,788 tỷ VNĐ	YoY ▲ 1,297 ▲ 20.0%
---------------------	-----------------	---------------------------

ROE 2023	23.4%	+/- YoY ▲ 0.7%
-------------	-------	-------------------

ROA 2023	11.6%	+/- YoY ▲ 1.5%
-------------	-------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của FPT năm 2023 đạt 4.18, cao hơn so với năm 2022 (3.67). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

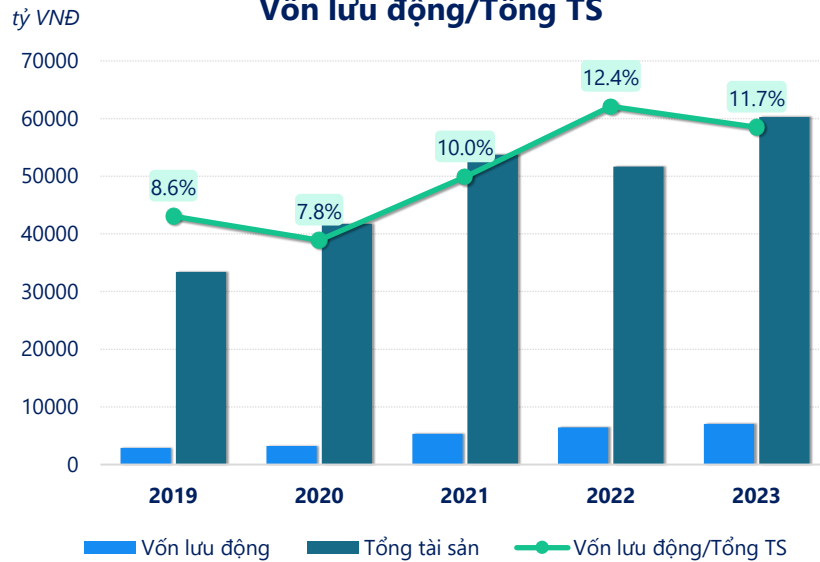
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của FPT năm 2023 đạt 6.58, cao hơn so với năm 2022 (5.75). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, FPT ghi nhận doanh thu thuần 52,618 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 7,788 tỷ đồng, lần lượt tăng 19.6% và tăng 20.0% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 23.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP FPT (HSX: FPT)

Vốn lưu động/Tổng TS

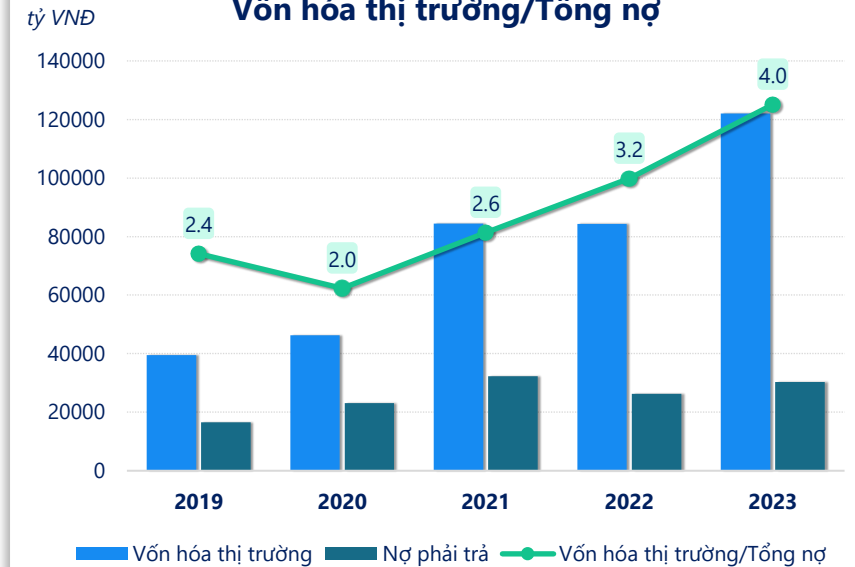


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

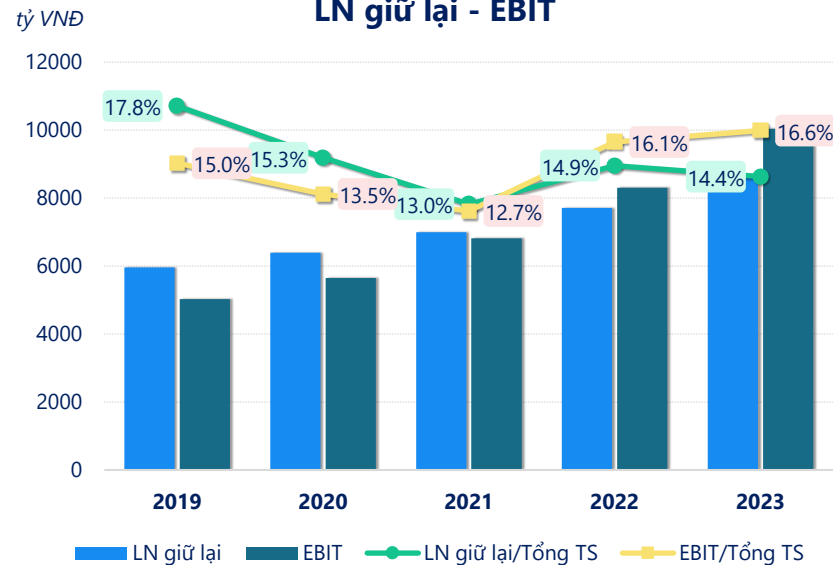
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.02, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

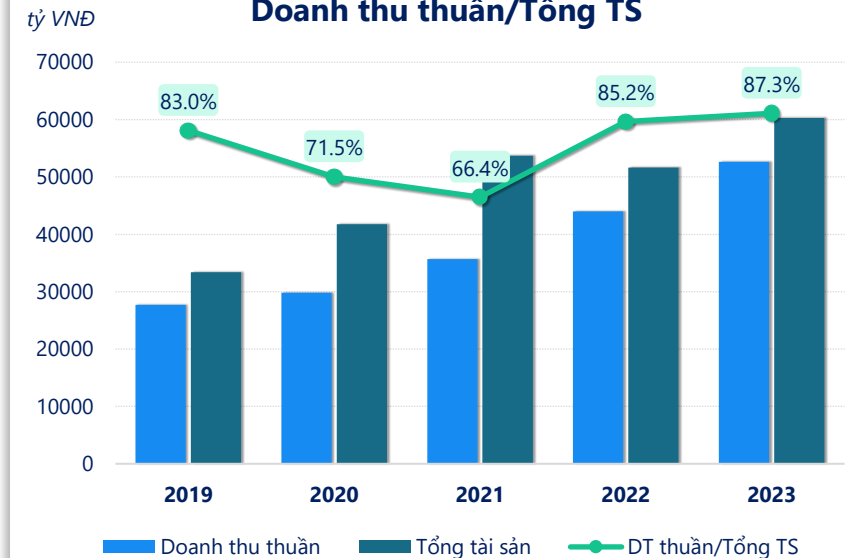
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	60,325	51,650	16.8%
Tài sản ngắn hạn	36,710	30,938	18.7%
Tiền và tương đương tiền	8,279	6,440	28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,104	13,047	23.4%
Phải thu ngắn hạn	9,534	8,503	12.1%
Hàng tồn kho	1,593	1,966	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,199	982	22.1%
Tài sản dài hạn	23,616	20,713	14.0%
Phải thu dài hạn	247	225	9.9%
Tài sản cố định	13,643	12,033	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,315	1,062	23.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,367	3,238	4.0%
Tài sản dài hạn khác	3,759	3,746	0.3%
Lợi thế thương mại	1,284	408	215%
Nợ phải trả	30,377	26,294	15.5%
Nợ ngắn hạn	29,667	24,521	21.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,838	10,904	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,603	3,209	-18.9%
Nợ dài hạn	710	1,773	-60.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	1,478	-85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,948	25,356	18.1%
Vốn chủ sở hữu	29,946	25,353	18.1%
Vốn điều lệ	12,700	10,970	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	27,717	29,830	35,657	44,010	52,618
Giá vốn hàng bán	17,005	18,017	22,025	26,842	32,298
Lợi nhuận gộp	10,712	11,814	13,632	17,167	20,320
Doanh thu HĐTC	650	822	1,271	1,999	2,336
Chi phí TC	592	548	1,144	1,687	1,718
Chi phí lãi vay	359	385	484	646	833
LN trong công ty LKLD	405	312	687	484	42.3
Chi phí bán hàng	2,346	2,714	3,605	4,526	5,243
Chi phí QLDN	4,219	4,495	4,612	5,846	6,625
LN thuần từ HĐKD	4,610	5,191	6,228	7,589	9,112
Lợi nhuận khác	54.7	72.8	109	73.0	91.3
LN trước thuế	4,665	5,263	6,337	7,662	9,203
Lợi nhuận sau thuế	3,912	4,424	5,349	6,491	7,788
LNST của CĐ cty mẹ	3,135	3,538	4,337	5,310	6,465

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,899	6,340	5,840	5,054	9,517
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,845	-8,144	-10,413	5,757	-6,548
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-514	3,037	5,365	-9,773	-1,168
Tiền đầu kỳ	3,926	3,453	4,686	5,418	6,440
Lưu chuyển tiền thuần	-461	1,233	791	1,038	1,800
Ảnh hưởng tỷ giá	-11.6	-0.11	-59.8	-15.4	38.6
Tiền cuối kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440	8,279